TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 2 – VĨNH LONG** **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 138/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 16 – 10 – 2025
"V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - VĨNH LONG, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Chi

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Mua

2. Ông Phan Kiên Nhẫn

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Minh Tấn – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Vĩnh Long: Không tham gia.

Ngày 16 tháng 10 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 – Vĩnh Long tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân thụ lý số: 69/2025/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 8 năm 2025 về việc "*Ly hôn, tranh chấp nuôi con*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 122/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 9 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên toà số: 136/2025/QĐST – HNGĐ ngày 30 tháng 9 năm 2025, giữa các đương sự:

* <u>*Nguyên đơn*</u>: Anh **Nguyễn Văn C** sinh năm 1990 (Vắng mặt)

* <u>*Bị đơn*</u>: Chị **Lê Thị Linh T**, sinh năm 1992 (Vắng mặt)

Cùng nơi cư trú: ấp P, xã S, tỉnh Vĩnh Long

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 22 tháng 7 năm 2025 nguyên đơn anh Nguyễn Văn C trình bày:

Năm 2013, anh C và chị T kết hôn trên cơ sở quen biết, được sự đồng ý của gia đình anh C và chị T có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn ngày 21/3/2013 tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Thời gian vợ chồng hạnh phúc được khoảng 12 năm. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng ý kiến, thường xuyên cự cải. Tháng 05 năm 2025 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng ly thân cho đến nay nhưng vẫn sống chung, nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung sống không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, anh C yêu cầu được ly hôn với chị T. Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Trọng T1, sinh ngày 30/4/2014, đang sống chung với anh C và Nguyễn Văn Trọng Đ, sinh năm 30/11/2021, đang sống chung với chị T, anh

C yêu cầu nuôi con Trọng Thắng, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con. Đồng ý giao con chung Trọng Đạt cho chị T nuôi dưỡng, anh C không cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung: Anh C không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Anh Nguyễn Văn C có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

Bị đơn chị Lê Thị Linh T đã được tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng đều vắng mặt tại các phiên họp, phiên hòa giải, không giao nộp văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của anh C cũng như theo yêu cầu của Tòa án. Chị T đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa. Tòa án nhận định như sau:

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện, lời trình bày của anh Nguyễn Văn C quan hệ pháp luật tranh chấp về ly hôn quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 – Vĩnh Long quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về thủ tục tố tụng: Chị Lê Thị Linh T đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ hai vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị T. Anh Nguyễn Văn C có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt anh C theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Về hôn nhân: Anh C và chị T cưới nhau có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Xuất phát từ việc vợ chồng bất đồng ý kiến. Anh C xác định không còn tình cảm vợ chồng, thời gian ly thân kéo dài, anh C không muốn tiếp tục chung sống với chị T. Như vậy cho thấy đời sống chung giữa anh C và chị T không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án giải quyết cho ly hôn giữa anh C và chị T.

[4]. Về con chung: Anh C và chị T có 02 con chung tên Nguyễn Trọng T1, sinh ngày 30/4/2014, đang sống chung với anh C và Nguyễn Văn Trọng Đ, sinh năm 30/11/2021, đang sống chung với chị T, anh C yêu cầu nuôi con Trọng Thắng, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con. Đồng ý giao con chung Trọng Đạt cho chị T nuôi dưỡng, anh C không cấp dưỡng nuôi con. Nhằm tránh làm xáo trộn cuộc sống, tâm sinh lý của cháu Trọng T1 và cháu Trọng Đ, hơn nữa cháu Trọng T1 có nguyện vọng sống với cha nên cần giao cháu Trọng T1 cho anh C trực tiếp nuôi dưỡng và cháu Trọng Đ cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng theo quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Anh C, chị T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[5]. Về tài sản chung và nợ chung: Anh C không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 6, khoản 5, khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Toà án. Cụ thể anh C phải chịu án phí ly hôn số tiền 300.000đồng án phí được khấu trừ vào trong số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng Dân sự; Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 6, khoản 5, khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn anh Nguyễn Văn C. Cho anh Nguyễn Văn C được ly hôn với chị Lê Thị Linh T.

2. Về con chung:

Tiếp tục giao con chung Nguyễn Trọng T1, sinh ngày 30/4/2014 cho anh C được tiếp tục nuôi dưỡng. Anh C không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Tiếp tục giao con chung Nguyễn Văn Trọng Đ, sinh năm 30/11/2021 cho chị T được tiếp tục nuôi dưỡng. Chị T không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con.

Anh C, chị T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Anh C không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Anh C không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Anh C phải chịu 300.000đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm; khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đồng theo biên lai thu số 0001042 ngày 29/7/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

6. Vụ án được xét xử công khai. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt tại phiên tòa, hạn kháng cáo 15 ngày được tính kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND Khu vực 2 – Vĩnh Long;
- Phòng THADS Khu vực 2 – Vĩnh Long;
- Nơi ĐKKH;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Trần Thị Hồng Chi